



xiàng

项

nape (of the neck); sum (of money); term [mathematics]

Common Words

kuǎn xiàng

款项

Payment / sum of money

xiàng liàn

项链

necklace

xiàng mù

项目

project; item; clause

Trace each stroke, then write the character on your own.

项	项	项	项	项	项	项	项	项	项	项
项										